

CHÍNH PHỦ

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 67/2002/
NĐ-CP ngày 09/7/2002 về việc sửa
đổi, bổ sung Danh mục các doanh
nghiệp không được đình công
ban hành kèm theo Nghị định số
51/CP ngày 29 tháng 8 năm 1996
của Chính phủ.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng
12 năm 2001;*

*Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm
1994;*

*Căn cứ Nghị định số 51/CP ngày 29 tháng 8
năm 1996 của Chính phủ về việc giải quyết yêu
cầu của tập thể lao động tại doanh nghiệp không
được đình công;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này
Danh mục các doanh nghiệp không được đình
công.

Danh mục này thay thế Danh mục các doanh
nghiệp không được đình công ban hành kèm theo
Nghị định số 51/CP ngày 29 tháng 8 năm 1996
của Chính phủ về việc giải quyết yêu cầu của tập
thể lao động tại doanh nghiệp không được đình
công.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau
15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan
ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp có
tên trong Danh mục quy định tại Điều 1 của
Nghị định này chịu trách nhiệm thi hành Nghị
định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

DANH MỤC CÁC DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC ĐÌNH CÔNG

*(ban hành kèm theo Nghị định số 67/2002/
NĐ-CP ngày 09/7/2002 của Chính phủ).*

**I. Các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng,
truyền tải điện thuộc Tổng công ty Điện lực
Việt Nam.**

1. Các nhà máy nhiệt điện: Phả Lại, Uông Bí,
Ninh Bình, Thủ Đức, Bà Rịa, Phú Mỹ, Cần Thơ.

2. Các nhà máy thủy điện: Hòa Bình, Thác Bà,
Vĩnh Sơn - Sông Hình, Thác Mơ, Đa Nhim - Hàm
Thuận - Đa Mi, Yaly, Trị An.

3. Các Công ty Điện lực: I, II, III.

4. Các Công ty Điện lực thành phố: Hà Nội,
Hồ Chí Minh, Hải Phòng và tỉnh Đồng Nai.

5. Các Công ty Truyền tải điện: I, II, III, IV.

6. Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

7. Công ty Thông tin viễn thông điện lực.

**II. Các doanh nghiệp dịch vụ bưu chính
viễn thông thuộc Tổng công ty Bưu chính
Viễn thông Việt Nam.**

1. Công ty Viễn thông quốc tế.

2. Công ty Viễn thông liên tỉnh.
3. Công ty Bưu chính liên tỉnh và quốc tế.
4. Công ty Phát hành báo chí Trung ương.
5. Công ty Điện toán và truyền số liệu.
6. Bưu điện các tỉnh và các thành phố trực thuộc Trung ương.
7. Cục Bưu điện Trung ương.
8. Công ty Thông tin di động (VMS).
9. Công ty Dịch vụ viễn thông (GPC).
10. Xí nghiệp in tem.

III. Các doanh nghiệp vận chuyển hành khách, hàng hóa thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam.

1. Các Xí nghiệp đầu máy Hà Lào, Hà Nội, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn.
2. Các Xí nghiệp: Vận dụng toa xe khách Hà Nội, Vận dụng toa xe hàng Hà Nội, Toa xe Hà Nội, Toa xe Vinh, Toa xe Đà Nẵng, Khai thác đường sắt Đà Nẵng, Toa xe Sài Gòn, Vận dụng xe hàng Sài Gòn.
3. Các nhà ga thuộc các tuyến đường sắt.
4. Các xí nghiệp quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt, các xí nghiệp thông tin tín hiệu đường sắt, các xí nghiệp quản lý đường sắt.

IV. Doanh nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Nhà máy in tiền Quốc gia.

V. Các doanh nghiệp giao thông công chính đô thị thuộc các thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố thuộc tỉnh.

1. Các Công ty Cấp thoát nước.
2. Các Công ty Vệ sinh môi trường.
3. Các Công ty Chiếu sáng đô thị.

4. Các đơn vị quản lý bến và phương tiện vượt sông thuộc Cục Quản lý đường sông.

5. Công ty Phục vụ mai táng.

VI. Các doanh nghiệp vận tải biển và bảo đảm hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

1. Các doanh nghiệp vận tải biển.
2. Các doanh nghiệp cảng biển.
3. Các doanh nghiệp hoa tiêu.
4. Bảo đảm an toàn hàng hải.
5. Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam.
6. Xí nghiệp liên hợp trực vớt cứu hộ.

VII. Các doanh nghiệp vận tải hàng không và bảo đảm hàng không thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam và Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

1. Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam.
2. Cục cảng hàng không miền Bắc.
3. Cục cảng hàng không miền Trung.
4. Cục cảng hàng không miền Nam.
5. Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO).
6. Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO).
7. Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO).
8. Xí nghiệp Sửa chữa máy bay A75, A76.
9. Công ty Cung ứng xăng dầu hàng không.
10. Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam (VIETNAM AIRLINES).
11. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài (NIAGS).

12. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng (DIAGS).

13. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất (TIAGS).

VIII. Các doanh nghiệp tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, dịch vụ dầu khí thuộc Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

1. Công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP).

2. Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ (PVPDC).

3. Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí (PVGC).

4. Công ty Thiết kế và xây dựng dầu khí (PVECC).

5. Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PTSC).

6. Công ty Thương mại dầu khí (PETECHIM).

7. Công ty Đầu tư phát triển dầu khí (PIDC).

8. Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng dầu khí (PVICCC).

9. Công ty liên doanh lọc dầu Việt - Nga (VIETROS).

10. Xí nghiệp liên doanh VIETSOVPETRO.

IX. Các doanh nghiệp cung ứng, dịch vụ xăng dầu thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam.

1. Các Công ty Xăng dầu, Công ty Vật tư tổng hợp đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.

3. Công ty Vận tải xăng dầu VITACO.

X. Các doanh nghiệp an ninh quốc phòng.

Các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

XI. Các doanh nghiệp phục vụ cho công tác đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao.

1. Cục Phục vụ ngoại giao đoàn.

2. Xí nghiệp ô tô V75.

XII. Các doanh nghiệp (tươi và tiêu nước) khai thác các công trình thủy lợi.

1. Hồ Dầu Tiếng Tây Ninh.

2. Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

3. Hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà.

4. Hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ (Cống Liên Mạc).

5. Hồ AYJun, Gia Lai.

6. Hồ Phú Ninh, Quảng Nam.

7. Hồ Nước Đục, hồ Gia Uy, hồ Sông Máy, đập Ông Kèo thuộc tỉnh Đồng Nai./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 88/2002/QĐ-TTg ngày 08/7/2002 phê duyệt Đề án Xây dựng cơ sở vật chất các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2010.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở